



gū pì
孤僻

adjective · unsociable; eccentric

Example Sentences

tā xìng gé gū pì bù ài shuō huà
他性格孤僻，不爱说话。

He is unsociable and doesn't like to talk.

nà zhī māo hěn gū pì zǒng shì yī gè rén dāi zhe
那只猫很孤僻，总是一个人待着。

That cat is very unsociable and always stays alone.

Trace each character, then write the word on your own.

孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤
僻	僻	僻	僻	僻	僻	僻	僻	僻	僻	僻
僻	僻	僻	僻	僻	僻	僻				